

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016**

Tháng 8 năm 2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch (từ ngày 27/4/2016)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (trước ngày 27/4/2016)
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BI
CỔ
T
IẾ
AI
CHI
HẢI
P
H
Ả
N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

555-
NG'
NHI
M TQ
I VI
NH
I PHO
G -

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/8/2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.408.155.561	52.743.542.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.064.613.423	22.486.239.347
1. Tiền	111	5	5.064.613.423	17.486.239.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.626.579.273	15.136.743.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	12.917.059.372	13.125.515.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		374.420.000	57.059.176
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	3.335.099.901	1.954.169.010
IV. Hàng tồn kho	140		16.621.211.204	14.701.962.126
1. Hàng tồn kho	141	10	16.621.211.204	14.701.962.126
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.095.751.661	418.597.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.590.761.992	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	504.989.669	418.597.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.005.218.054	62.290.850.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		492.933.736	160.450.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	835.184.825	535.751.089
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	191.383.827	184.334.625
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(533.634.916)	(559.634.916)
II. Tài sản cố định	220		132.873.171.374	48.762.074.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	132.873.171.374	48.762.074.908
- Nguyên giá	222		186.269.907.440	96.291.557.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.396.736.066)	(47.529.482.532)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		222.715.091	239.231.771
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	222.715.091	239.231.771
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.416.397.853	8.129.092.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.416.397.853	8.129.092.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		193.413.373.615	115.034.392.480

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

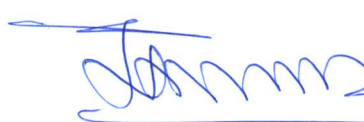
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		107.223.781.711	29.923.127.972
I. Nợ ngắn hạn	310		36.289.875.946	18.057.139.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	23.048.013.755	10.903.534.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	320.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	67.263.556	694.461.889
4. Phải trả người lao động	314		1.942.495.823	4.687.734.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	439.745.247	11.527.220
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	11.143.200	68.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	1.649.651.166	1.257.627.270
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	8.974.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.563.199	433.751.199
II. Nợ dài hạn	330		70.933.905.765	11.865.988.126
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12.389.128.247	11.335.370.608
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	518.777.518	530.617.518
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	58.026.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.189.591.904	85.111.264.508
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	86.189.591.904	85.111.264.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	5.787.900.278	4.709.572.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.709.572.882	3.653.822.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.078.327.396	1.055.750.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		193.413.373.615	115.034.392.480

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	95.181.515.643	100.446.193.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	95.181.515.643	100.446.193.189
4. Giá vốn hàng bán	11	23	85.432.786.977	92.678.042.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.748.728.666	7.768.150.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	80.425.538	35.903.803
7. Chi phí tài chính	22	25	1.536.780.779	(50.025.066)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.536.780.779	32.222.222
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	1.857.648.398	1.801.409.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	5.041.580.944	4.192.947.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.393.144.083	1.859.722.747
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	27	5.035.870	9.123.924
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.035.870)	(9.123.924)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.388.108.213	1.850.598.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	309.780.817	244.402.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.078.327.396	1.606.196.280

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.388.108.213	1.850.598.823
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	5.867.253.534	3.547.548.860
- Các khoản dự phòng	03	9	(26.000.000)	(82.247.288)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(80.425.538)	(35.903.803)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.536.780.779	32.222.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.685.716.988	5.312.218.814
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.473.472.889)	5.220.321.259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.919.249.078)	(12.671.465.687)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.495.358.263	(10.936.929.343)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(270.788.626)	2.136.355.163
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.492.447.446)	(32.222.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(267.215.674)	(40.685.922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	495.492.658
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(276.188.000)	(293.866.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.481.713.538	(10.810.781.280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	13	(89.978.350.000)	(6.507.785.909)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	80.425.538	35.903.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.897.924.462)	(6.471.882.106)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		74.316.000.000	5.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.316.000.000)	(13.800.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.415.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.994.585.000	(8.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.421.625.924)	(25.582.663.386)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.486.239.347	35.037.052.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		5.064.613.423	9.454.389.403

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Người lập biểu

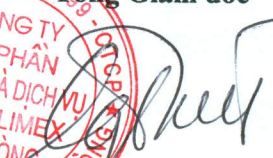

Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng


Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016
Tổng Giám đốc




Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 020300035 ngày 25/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 26/02/2001, lần thứ ba ngày 23/4/2002, lần thứ tư ngày 09/6/2004, lần thứ năm ngày 27/12/2004, lần thứ sáu ngày 09/11/2005, lần thứ bảy ngày 15/01/2008, lần thứ tám ngày 05/10/2009, lần thứ chín ngày 22/3/2011, lần thứ mười ngày 25/4/2012, lần thứ mười một ngày 13/3/2013, lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2016 là chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, trong đó:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền thuê đất và chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền thuê đất được ước tính dựa trên thông báo tạm tính tiền thuê đất năm 2016 phải nộp của Chi cục Thuế Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Chi phí phải trả khác là lệ phí cảng đã phát sinh trong kỳ.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty tạm thời chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 15 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2016 và Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 12/5/2016 của Hội đồng quản trị.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 8.383.738.810 VND.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận giá vốn hàng bán đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 8.383.738.810 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong kỳ, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm do hoàn nhập khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty góp 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng và có khả năng kiểm soát đối với Công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng được coi là bên liên quan (công ty con) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15, 19, 21, 22, 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	3.013.947.650	914.003.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.050.665.773	16.572.235.649
Cộng	5.064.613.423	17.486.239.347

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2016 VND			01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng				5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
7.1 Ngắn hạn	12.917.059.372	13.125.515.118
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.337.180.537	8.351.301.815
<i>Cửa hàng số 1</i>	2.032.990.847	1.207.367.409
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	6.638.307.888	5.309.244.956
<i>Công ty Xây dựng Phú Thọ</i>	1.665.881.802	1.834.689.450
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.579.878.835	4.774.213.303
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.638.307.888	6.104.591.613
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>	-	795.346.657
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	6.638.307.888	5.309.244.956
7.2 Dài hạn	835.184.825	535.751.089
Các khoản phải thu của khách hàng khác	835.184.825	535.751.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	3.335.099.901	-	1.954.169.010	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	153.155.355	-
Phải thu về vận tải biển	1.234.794.180	-	-	-
Phải thu về vận tải thủy	825.843.617	-	1.016.355.409	-
Phải thu về vận tải bộ	555.621	-	1.451.204	-
Phải thu khác	586.991.028	-	364.748.042	-
Tạm ứng	686.915.455	-	418.459.000	-
8.2 Dài hạn	191.383.827	(173.883.827)	184.334.625	(173.883.827)
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	10.450.798	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Dài hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(559.634.916)	(173.883.827)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	26.000.000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	(533.634.916)	(173.883.827)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(359.751.089)	-
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	931.524.154	932.631.205
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.590.043.104	9.845.399.313
Hàng hóa	5.099.643.946	3.923.931.608
Cộng	16.621.211.204	14.701.962.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. NỢ XẤU

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	657.634.916	124.000.000	709.634.916	150.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	188.712.283	-	188.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	188.712.283	-	188.712.283	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Sơn	47.038.806	-	47.038.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	47.038.806	-	47.038.806	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	42.701.000	-	42.701.000	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	131.182.827	-	131.182.827	-
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	124.000.000	300.000.000	150.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 12 tháng đến dưới 24 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	248.000.000	124.000.000	300.000.000	150.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dài hạn	8.416.397.853	8.129.092.547
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.322.531.265	8.030.246.241
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	93.866.588	98.846.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	17.266.806.551	1.423.926.620	76.645.509.318	831.122.251	124.192.700	96.291.557.440
Mua sắm	-	-	89.978.350.000	-	-	89.978.350.000
Tại 30/6/2016	17.266.806.551	1.423.926.620	166.623.859.318	831.122.251	124.192.700	186.269.907.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2016	7.163.331.726	993.491.537	38.635.601.383	656.332.646	80.725.240	47.529.482.532
Khấu hao trong kỳ	508.923.902	68.861.504	5.261.409.799	21.848.694	6.209.635	5.867.253.534
Tại 30/6/2016	7.672.255.628	1.062.353.041	43.897.011.182	678.181.340	86.934.875	53.396.736.066
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	10.103.474.825	430.435.083	38.009.907.935	174.789.605	43.467.460	48.762.074.908
Tại 30/6/2016	9.594.550.923	361.573.579	122.726.848.136	152.940.911	37.257.825	132.873.171.374

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2016 là 7.918.932.607 VND (tại 01/01/2016 là 7.680.722.270 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 là 87.680.515.793 VND để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBanhhkHP ngày 09/3/2016.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Từ 01/01/2016
đến 30/6/2016
VND

Tại ngày 01 tháng 01	239.231.771
Tăng trong kỳ	93.578.317.036
Giảm trong kỳ	93.594.833.716
Kết chuyển sang tài sản cố định	89.978.350.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	2.061.944.319
Kết chuyển sang chi phí khác	1.554.539.397
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	222.715.091

(*) Bao gồm:

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	222.715.091	239.231.771
Cộng	222.715.091	239.231.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Ngắn hạn	23.048.013.755	10.903.534.933
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.409.361.249	9.680.338.150
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	18.409.361.249	8.375.297.855
<i>Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	-	1.305.040.295
Phải trả cho các đối tượng khác	4.638.652.506	1.223.196.783
Phải trả người bán là các bên liên quan	373.539.297	-
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>	373.539.297	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2016</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND	<u>30/6/2016</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	233.860.684	724.857.038	1.420.815.402	(462.097.680)
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác</i>	627.997.369	724.857.038	1.309.962.418	42.891.989
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	(394.136.685)	-	110.852.984	(504.989.669)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.460.994)	309.780.817	267.215.674	18.104.149
Thuế thu nhập cá nhân	66.464.520	60.215.871	120.412.973	6.267.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	168.558.000	168.558.000	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	<u>275.864.210</u>	<u>1.269.411.726</u>	<u>1.983.002.049</u>	<u>(437.726.113)</u>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải thu	418.597.679			504.989.669
16.2 Phải nộp	694.461.889			67.263.556

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Ngắn hạn	439.745.247	11.527.220
Lãi vay phải trả	44.333.333	-
Trích trước tiền thuê đất	250.628.500	-
Lệ phí cảng	144.783.414	11.527.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	11.143.200	68.181.819
Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng	11.143.200	68.181.819

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
19.1 Ngắn hạn	1.649.651.166	1.257.627.270
Kinh phí công đoàn	334.061.004	100.872.313
Bảo hiểm xã hội	75.992.297	-
Bảo hiểm y tế	24.137.850	469.512
Bảo hiểm thất nghiệp	19.369.383	7.492.448
Phải trả cổ tức Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.135.872.000	1.135.872.000
Phải trả khác	60.218.632	12.920.997
19.2 Dài hạn	518.777.518	530.617.518
Phải trả cổ tức	103.491.490	108.906.490
Nhận ký quỹ, ký cược	240.240.000	240.240.000
Phải trả khác	175.046.028	181.471.028

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
20.1 Ngắn hạn	8.974.000.000	-
Các khoản vay	8.974.000.000	-
20.2 Dài hạn	58.026.000.000	-
Các khoản vay	58.026.000.000	-

a. Các khoản vay	01/01/2016 VND		Trong kỳ VND		30/6/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (1)	-	-	16.290.000.000	7.316.000.000	8.974.000.000	8.974.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	16.290.000.000	7.316.000.000	8.974.000.000	8.974.000.000
Vay dài hạn (2)	-	-	63.000.000.000	4.974.000.000	58.026.000.000	58.026.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	63.000.000.000	4.974.000.000	58.026.000.000	58.026.000.000
Cộng	-	-	79.290.000.000	12.290.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(1): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và phát hành bảo lãnh.

(2): Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHHP ngày 09/3/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 cho Công ty TNHH Hải Linh theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976, trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2016	: 63.000.000.000 VND.
Số phải trả đến ngày 30/6/2017	: 4.974.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	63.000.000.000	4.974.000.000	33.160.000.000	24.866.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	63.000.000.000	4.974.000.000	33.160.000.000	24.866.000.000
Cộng	<u>63.000.000.000</u>	<u>4.974.000.000</u>	<u>33.160.000.000</u>	<u>24.866.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	4.153.822.486	84.555.514.112
Tăng trong năm trước	-	-	-	3.282.950.396	3.282.950.396
Lãi trong năm	-	-	-	3.282.950.396	3.282.950.396
Giảm trong năm trước	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Số đầu kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	4.709.572.882	85.111.264.508
Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.078.327.396	1.078.327.396
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.078.327.396	1.078.327.396
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	5.787.900.278	86.189.591.904

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	124.560.000	124.560.000	124.560.000	124.560.000
Bà Lê Thị Ánh Ngọc	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Ông Đào Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	110.000	110.000	110.000	110.000
Ông Đào Mạnh Kiên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	99.200.000	99.200.000	99.200.000	99.200.000
Các cổ đông khác	26.756.130.000	26.756.130.000	26.756.130.000	26.756.130.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.709.572.882	4.153.822.486
Tăng trong kỳ	1.078.327.396	1.606.196.280
Lợi nhuận trong kỳ	1.078.327.396	1.606.196.280
Giảm trong kỳ	-	500.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	500.000.000
Tại ngày 30 tháng 6	5.787.900.278	5.260.018.766
c. Cổ phiếu	30/6/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.181.515.643	100.446.193.189
Doanh thu bán hàng hóa	54.449.886.405	66.032.694.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.731.629.238	34.413.498.575
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.181.515.643	100.446.193.189
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	21.429.026.765	13.709.023.181
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>	<i>456.487.607</i>	<i>460.695.606</i>
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>20.972.539.158</i>	<i>13.248.327.575</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.312.477.634	62.567.378.736
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.120.309.343	30.110.663.662
Cộng	85.432.786.977	92.678.042.398

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	80.425.538	35.903.803
Cộng	80.425.538	35.903.803

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	1.536.780.779	32.222.222
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(82.247.288)
Cộng	1.536.780.779	(50.025.066)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
26.1 Chi phí bán hàng	1.857.648.398	1.801.409.544
Chi phí nhân viên bán hàng	1.114.115.388	997.223.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.330.340	237.122.776
Các khoản chi phí bán hàng khác	540.202.670	567.063.411
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.041.580.944	4.192.947.369
Chi phí nhân viên quản lý	2.036.788.888	2.037.832.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.521.253	341.848.353
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (26.000.000)	-	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.735.270.803	1.813.266.219

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Các khoản bị phạt	5.035.870	9.123.924
Cộng	5.035.870	9.123.924

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.123.880.006	15.643.189.000
Chi phí nhân công	11.720.434.487	10.024.676.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.867.253.534	3.547.548.860
Chi phí khác	12.052.614.449	11.239.621.412
Cộng	41.764.182.476	40.455.035.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.388.108.213	1.850.598.823
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	160.795.870	113.343.924
Các khoản bị phạt	5.035.870	9.123.924
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	155.760.000	104.220.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Lỗ các năm trước chuyển sang (4)	-	(853.022.098)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5=1+2-3+4)	1.548.904.083	1.110.920.649
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7=5*6)	309.780.817	244.402.543

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.064.613.423	22.486.239.347
Phải thu của khách hàng	13.752.244.197	13.661.266.207
Phải thu khác	678.374.855	549.082.667
Cộng	19.495.232.475	36.696.588.221
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	23.048.013.755	10.903.534.933
Chi phí phải trả	439.745.247	11.527.220
Phải trả khác	1.714.868.150	1.679.410.515
Vay và nợ thuê tài chính	67.000.000.000	-
Cộng	92.202.627.152	12.594.472.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng được cố định ở mức 7%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay ngắn hạn này.

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	248.000.000	300.000.000
Quá hạn từ 03 năm trở lên	409.634.916	409.634.916
Cộng	657.634.916	709.634.916

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2016		
Phải trả người bán	23.048.013.755	-
Chi phí phải trả	439.745.247	-
Phải trả khác	1.196.090.632	518.777.518
Vay và nợ thuê tài chính	8.974.000.000	58.026.000.000
Cộng	33.657.849.634	58.544.777.518
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	10.903.534.933	-
Chi phí phải trả	11.527.220	-
Phải trả khác	1.148.792.997	530.617.518
Cộng	12.063.855.150	530.617.518

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
		VND	VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Công ty con		
Bán hàng hóa, dịch vụ		456.487.607	460.695.606
Chi hộ tiền điện, nước		329.592.768	330.357.082
Thuế GTGT đầu ra		74.301.465	74.800.639
Bù trừ phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ, tiền điện, nước và phải trả tiền mua dịch vụ		1.482.928.497	791.052.688
Bổ sung quỹ phúc lợi, khen thưởng cho công ty con		172.800.000	-
Bù trừ phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ và phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi		172.800.000	-
Mua dịch vụ		2.019.469.973	8.423.026.777
Thuế GTGT đầu vào		201.946.997	842.302.678
Trả tiền mua dịch vụ		350.000.000	6.859.003.438
Kinh phí công đoàn phải thu		-	83.991.969
Bù trừ phải trả tiền mua dịch vụ và phải thu tiền kinh phí công đoàn		-	83.991.969
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Xem TM 4.21		
Bán hàng hóa, dịch vụ		20.972.539.158	13.248.327.575
Thuế GTGT đầu ra		2.097.253.917	1.324.832.760
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		21.547.014.540	17.604.292.655
Chênh lệch hao hụt xăng, dầu phải trả		193.728.631	345.696.824
Bù trừ phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ và phải trả do hao hụt xăng, dầu		193.728.631	345.696.824
Số dư với các bên liên quan		30/6/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Công ty con		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	14.949.176
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
		VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc		863.140.000	578.588.600

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2016

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản cố định	3.255.235.154	122.718.043	082	- 1.626.235.775	127.599.514.011
XDCB dở dang	-	169.482.727	-	-	169.482.727
Các khoản phải thu	3.921.915.419	11.947.472	461	385.076.745	231.515.040
Hàng tồn kho	5.099.643.946	931.524.154	10.590.043	104	-
Tài sản không phân bổ					32.537.186.008
Cộng					193.413.373.615
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	24.229.316.915	65.809.517	360	12.398.307	727
Nợ phải trả không phân bổ					- 102.437.142.002
Cộng					107.223.781.711

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.066.147.595	40.124.609	338	- 607.019.900	86.797.776.833
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phần khác	8.383.738.810	-	-	-	8.383.738.810
Tổng doanh thu	54.449.886.405	40.124.609.338	-	607.019.900	95.181.515.643
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả bộ phận	727.183.227	1.937.689	883	- 184.626.214	2.849.499.324
Lãi tiền gửi					80.425.538
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh					(1.541.816.649)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(309.780.817)
Lợi nhuận trong kỳ					1.078.327.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2016

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản cố định	3.485.939.129	37.993.468.461	-	1.727.493.533	43.206.901.123
XDCB dở dang	-	224.339.407	-	-	224.339.407
Các khoản phải thu	4.462.037.420	45.888.738.922	402.145.290	612.518.210	51.365.439.842
Hàng tồn kho	3.923.931.608	932.631.205	9.845.399.313	-	14.701.962.126
Tài sản không phân bổ					5.535.749.982
Cộng					115.034.392.480
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	9.325.028.019	1.517.107.434	11.397.090.608	-	22.239.226.061
Nợ phải trả không phân bổ					7.683.901.911
Cộng					29.923.127.972

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.804.271.652	33.983.542.063	-	429.956.512	87.217.770.227
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	13.228.422.962	-	-	-	13.228.422.962
Tổng doanh thu	66.032.694.614	33.983.542.063	-	429.956.512	100.446.193.189
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả bộ phận	1.206.796.376	503.357.915	-	63.639.587	1.773.793.878
Lãi tiền gửi					35.903.803
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh					40.901.142
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(244.402.543)
Lợi nhuận trong kỳ					1.606.196.280

34. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu



Phạm Kim Anh



Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Thủy